

VOCABULARIO

Esta lista de vocabulario esencial busca facilitar la comprensión oral.



TÉRMINO	DEFINICIÓN-INGLÉS
chún là 纯 辣	Purely spicy
má là 麻辣	numbingly hot and spicy
suān là 酸辣	Sour and spicy
cì jī wèi lěi 刺激味蕾	stimulate the taste buds
yán zì shí wù 盐渍食物	salted food
fā jiào shí wù 发酵食物	fermented food
xià fàn 下饭	appetizing with rice
là jiāo 辣椒	Chili

VOCABULARIO

Esta lista de vocabulario esencial busca facilitar la comprensión oral.



TÉRMINO	DEFINICIÓN-INGLÉS
wèi dào 味道	flavor, taste
huā jiāo 花椒	Sichuan pepper
yě shān jiāo 野山椒	wild mountain pepper
yǐn shí wén huà 饮食文化	food culture
rén kǒu qiān yí 人口迁移	population migration
tiáo liào 调料	condiment
shí cái 食材	food ingredient
hóng suān tāng 红酸汤	red sour broth
duò jiāo 剁椒	chopped pickled chili peppers